

| THÔNG SỐ KỸ THUẬT & TRANG THIẾT BỊ<br>SPECIFICATIONS & EQUIPMENT                         |              | Xpander Cross AT                                                                                                                        |
|------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1. THÔNG SỐ KỸ THUẬT / SPECIFICATIONS                                                    |              |                                                                                                                                         |
| KÍCH THƯỚC VÀ TRỌNG LƯỢNG / DIMENSION & WEIGHT                                           |              |                                                                                                                                         |
| Kích thước tổng thể (DxRxC)<br>Overall Dimension (LxWxH)                                 | mm           | 4.500 x 1.800 x 1.750                                                                                                                   |
| Chiều dài cơ sở<br>Wheelbase                                                             | mm           | 2.775                                                                                                                                   |
| Khoảng cách hai bánh xe trước / sau<br>Front/Rear Track                                  | mm           | 1.520/1.510                                                                                                                             |
| Bán kính quay vòng nhỏ nhất<br>Min. Turning Radius                                       | m            | 5,2                                                                                                                                     |
| Khoảng sáng gầm xe<br>Ground Clearance                                                   | mm           | 225                                                                                                                                     |
| Trọng lượng không tải<br>Curb Weight                                                     | Kg           | 1.275                                                                                                                                   |
| Số chỗ ngồi<br>Seating Capacity                                                          | Chỗ<br>Seat  | 7                                                                                                                                       |
| ĐỘNG CƠ / ENGINE                                                                         |              |                                                                                                                                         |
| Loại động cơ<br>Type                                                                     |              | 1.5L MIVEC                                                                                                                              |
| Dung tích xy-lanh<br>Displacement                                                        | cc           | 1.499                                                                                                                                   |
| Công suất cực đại<br>Max. Output                                                         | ps/rpm       | 104/6.000                                                                                                                               |
| Mômen xoắn cực đại<br>Max. Torque                                                        | N.m/rpm      | 141/4.000                                                                                                                               |
| Dung tích thùng nhiên liệu<br>Fuel Tank Capacity                                         | Lít<br>Litre | 45                                                                                                                                      |
| HỆ THỐNG DẪN ĐỘNG VÀ HỆ THỐNG TREO / DRIVETRAIN & SUSPENSION                             |              |                                                                                                                                         |
| Hộp số<br>Transmission                                                                   |              | Số tự động 4 cấp<br>4AT                                                                                                                 |
| Truyền động<br>Drive System                                                              |              | Cầu trước – FWD                                                                                                                         |
| Trợ lực lái<br>Steering System                                                           |              | Vô lăng trợ lực điện / Electric Power Assisted Steering Wheel                                                                           |
| Hệ thống treo trước<br>Front Suspension                                                  |              | Kiểu MacPherson, lò xo cuộn / MacPherson Strut Suspension with Coil Spring                                                              |
| Hệ thống treo sau<br>Rear Suspension                                                     |              | Thanh xoắn / Torsion Beam Suspension                                                                                                    |
| Lốp xe trước / sau<br>Front/Rear Tires                                                   |              | Mâm hợp kim, 205/55R17 / Alloy Wheel, 205/55R17                                                                                         |
| Phanh trước / sau<br>Front/Rear Brake                                                    |              | Đĩa / Tang trống / Disc / Drum                                                                                                          |
| 2. TRANG THIẾT BỊ / EQUIPMENT                                                            |              |                                                                                                                                         |
| NGOẠI THẤT / EXTERIOR                                                                    |              |                                                                                                                                         |
| Hệ thống đèn chiếu sáng phía trước<br>Headlamp                                           |              | LED                                                                                                                                     |
| Đèn định vị dạng LED<br>LED Position lamp                                                |              | •                                                                                                                                       |
| Đèn chào mừng và đèn hỗ trợ chiếu sáng khi rời xe<br>Welcome Light and Coming Home Light |              | •                                                                                                                                       |
| Đèn sương mù phía trước<br>Front Fog Lamp                                                |              | LED                                                                                                                                     |
| Cụm đèn LED phía sau<br>LED Rear Combination Lamp                                        |              | •                                                                                                                                       |
| Gương chiếu hậu<br>Door Mirror                                                           |              | Mạ chrome, chỉnh điện & gập điện, tích hợp đèn báo rẽ<br>Chrome-plated, Remote Control Mirror, Electric Folding, with Side Turn Signals |
| Tay nắm cửa ngoài<br>Outer Door Handle                                                   |              | Mạ chrome / Chrome-plated                                                                                                               |
| Cạt kính trước<br>Front Wiper                                                            |              | Thay đổi tốc độ / Variable Intermittent & 2-speed                                                                                       |
| Cạt kính sau và sưởi kính sau<br>Rear Wiper and Heater                                   |              | •                                                                                                                                       |

Ghi chú: Thông số kỹ thuật và trang thiết bị có thể thay đổi từ nhà sản xuất mà không báo trước.  
Some specifications and equipments could be changed without prior notice.

MÀU SẮC



MÀU CAM



MÀU TRẮNG



MÀU BẠC



MÀU ĐEN

/MitsubishiMotorsVietnam      [www.mitsubishi-motors.com.vn](http://www.mitsubishi-motors.com.vn)      [www.xpandercross.vn](http://www.xpandercross.vn)

**MITSUBISHI MOTORS VIETNAM CO., LTD.**  
Nhà máy: Phường An Bình, Thành phố Dĩ An, Tỉnh Bình Dương  
Văn phòng Hồ Chí Minh: Tầng 6, 561A Điện Biên Phủ, P. 25, Q. Bình Thạnh, TP. HCM. ĐT: 028-38962181-4  
Văn phòng Hà Nội: Phòng 410, Tòa nhà V-Tower, 649 Kim Mã, Q. Ba Đình, Hà Nội. ĐT: 024-37665660-2



| THÔNG SỐ KỸ THUẬT & TRANG THIẾT BỊ<br>SPECIFICATIONS & EQUIPMENT                              |  | Xpander Cross AT                                                                                                   |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------|--|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 2. TRANG THIẾT BỊ / EQUIPMENT                                                                 |  |                                                                                                                    |
| NỘI THẤT / INTERIOR                                                                           |  |                                                                                                                    |
| Vô lăng và cần số bọc da<br>Leather-wrapped Steering Wheel and Shift Knob                     |  | •                                                                                                                  |
| Nút điều chỉnh âm thanh trên vô lăng<br>Steering Wheel Switch (Audio)                         |  | •                                                                                                                  |
| Nút đàm thoại rảnh tay trên vô lăng<br>Steering Wheel Switch (Hand-free Phone)                |  | •                                                                                                                  |
| Hệ thống điều khiển hành trình<br>Cruise Control                                              |  | •                                                                                                                  |
| Vô lăng điều chỉnh 4 hướng<br>Tilt & Telescopic Steering Wheel                                |  | •                                                                                                                  |
| Điều hòa nhiệt độ<br>Air Conditioner                                                          |  | Chỉnh tay / Manual                                                                                                 |
| Chất liệu ghế<br>Seat Material                                                                |  | Da / Leather                                                                                                       |
| Ghế tài xế<br>Driver Seat                                                                     |  | Chỉnh tay 6 hướng<br>6-way Manual Adjustment                                                                       |
| Hàng ghế thứ hai gập 60:40<br>60:40 Split 2nd Row Seat                                        |  | •                                                                                                                  |
| Hàng ghế thứ ba gập 50:50<br>50:50 Split 3rd Row Seat                                         |  | •                                                                                                                  |
| Tay nắm cửa trong mạ chrome<br>Chrome-plated Inner Door Handle                                |  | •                                                                                                                  |
| Cửa kính điều khiển điện<br>Power Window                                                      |  | Cửa kính phía người lái điều khiển một chạm<br>Driver Auto Up/Down                                                 |
| Màn hình hiển thị đa thông tin<br>Multi Information Display                                   |  | •                                                                                                                  |
| Móc gắn ghế an toàn trẻ em<br>ISO-FIX                                                         |  | •                                                                                                                  |
| Hệ thống âm thanh<br>Audio System                                                             |  | Màn hình cảm ứng 7", hỗ trợ kết nối<br>Apple CarPlay/Android Auto<br>7" Touchscreen,<br>Apple CarPlay/Android Auto |
| Hệ thống loa<br>Speakers                                                                      |  | 6                                                                                                                  |
| Sấy kính trước / sau<br>Front/Rear Defogger                                                   |  | •                                                                                                                  |
| Cửa gió điều hòa hàng ghế sau<br>Rear Air Conditioner                                         |  | •                                                                                                                  |
| Gương chiếu hậu trong chống chói<br>Room Mirror with Day & Night Change                       |  | •                                                                                                                  |
| AN TOÀN / SAFETY                                                                              |  |                                                                                                                    |
| Túi khí an toàn<br>Airbag                                                                     |  | Túi khí đôi / Dual Airbags                                                                                         |
| Cơ cấu căng đai tự động<br>Pretensioner and Force Limiter                                     |  | Hàng ghế phía trước / Driver & Passenger                                                                           |
| Hệ thống chống bó cứng phanh (ABS)<br>Anti-lock Braking System                                |  | •                                                                                                                  |
| Hệ thống phân phối lực phanh điện tử (EBD)<br>Electronic Brakeforce Distribution              |  | •                                                                                                                  |
| Hệ thống trợ lực phanh khẩn cấp (BA)<br>Brake Assist                                          |  | •                                                                                                                  |
| Hệ thống cân bằng điện tử (ASC)<br>Active Stability Control                                   |  | •                                                                                                                  |
| Hệ thống kiểm soát lực kéo (TCL)<br>Traction Control                                          |  | •                                                                                                                  |
| Hệ thống hỗ trợ khởi hành ngang dốc (HSA)<br>Hill Start Assist                                |  | •                                                                                                                  |
| Chìa khóa thông minh / Khởi động bằng nút bấm<br>Keyless Operation System / Start Stop Button |  | •                                                                                                                  |
| Khóa cửa từ xa<br>Keyless Entry                                                               |  | •                                                                                                                  |
| Đèn cảnh báo phanh khẩn cấp (ESS)<br>Emergency Stop Signal                                    |  | •                                                                                                                  |
| Chức năng chống trộm<br>Security Alarm                                                        |  | •                                                                                                                  |
| Chìa khóa mã hóa chống trộm<br>Immobilizer                                                    |  | •                                                                                                                  |
| Camera lùi<br>Rear View Camera                                                                |  | •                                                                                                                  |
| Khóa cửa trung tâm<br>Center Door Lock                                                        |  | •                                                                                                                  |



NEW MITSUBISHI  
**XPANDER CROSS**  
BẢN LĨNH ĐỊNH PHONG CÁCH



Mặt ca-lăng và  
ốp cản thiết kế mới



Đèn chiếu sáng Full-LED



Thanh giá nóc thể thao



Khoảng sáng gầm 225mm  
cùng khả năng lội nước 400mm



7 chỗ rộng rãi  
ghế da cao cấp 2 tông màu

## THIẾT KẾ PHONG CÁCH SUV

Ngôn ngữ thiết kế Dynamic Shield với triết lý “Vẻ đẹp từ công năng” kết hợp với mặt ca lăng và ốp cản thiết kế mới, nổi bật phong cách SUV, đồng thời mang đến sự hiện đại và cá tính hơn cho Xpander Cross.



## NGÔN NGỮ THIẾT KẾ DYNAMIC SHIELD

Mặt ca-lăng và  
ốp cản thiết kế mới



Thanh giá nóc  
thể thao



Đèn chiếu sáng  
Full-LED



Mâm bánh xe  
17 inch



Ăng-ten vây cá

## KHOANG NỘI THẤT TIỆN NGHI 7 CHỖ ĐÍCH THỰC

Thiết kế nội thất hiện đại và tinh tế với ghế da cao cấp hai tông màu, không chỉ tạo ấn tượng ngay từ ánh nhìn đầu tiên mà còn mang lại sự thoải mái cho mọi hành khách ngay cả trên những hành trình dài.



## SẮP XẾP GHẾ LINH HOẠT



6 CHỖ NGỒI



5 CHỖ NGỒI



2 CHỖ NGỒI

### Hệ thống Cruise control

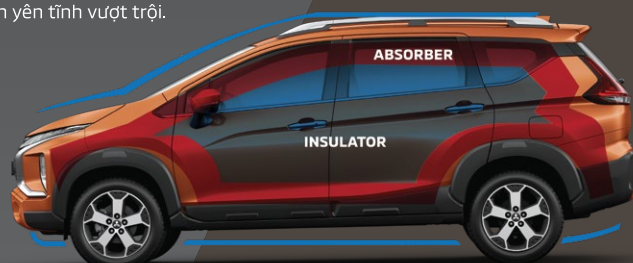
Hệ thống điều khiển hành trình giúp duy trì tốc độ ổn định mà không phải đặt chân trên bàn đạp ga, giúp việc lái xe trở nên thoải mái và thư giãn hơn, đặc biệt trên các hành trình dài.

### Màn hình cảm ứng kết nối Apple CarPlay & Android Auto

Mang đến những trải nghiệm giải trí tuyệt vời cho hành khách.

### Cách âm vượt trội

Vật liệu cách âm và hấp thụ âm được trang bị trên khắp thân xe, kết hợp với kính chắn gió cách âm giúp cabin luôn yên tĩnh vượt trội.

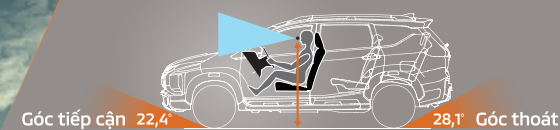


## VẬN HÀNH LINH HOẠT NHƯ MỘT MẪU SUV THỰC THỤ

Hệ thống treo được cải tiến



Tầm nhìn của người lái thoáng hơn



Góc tiếp cận 22,4°

28,1° Góc thoát

Hệ thống treo cứng vững, cùng góc tiếp cận và góc thoát lớn cho khả năng vận hành trên địa hình phức tạp như một mẫu xe SUV thực thụ.



GẦM CAO 225mm  
Khả năng lội nước 400mm

## AN TOÀN TIÊN TIẾN TỰ TIN TRÊN MỌI HÀNH TRÌNH

Công nghệ khung xe RISE đặc trưng của Mitsubishi cùng hàng loạt các công nghệ an toàn, giúp người lái tự tin điều khiển xe vượt mọi hành trình.

## ĐỘNG CƠ MIVEC TIẾT KIỆM TỐI ƯU

Công nghệ điều khiển van biến thiên điện tử MIVEC độc quyền giúp tăng công suất cho phép xe vận hành hiệu quả nhưng vẫn đảm bảo tiết kiệm nhiên liệu tốt ưu.



Hệ thống phanh  
ABS - EBD



Hệ thống hỗ trợ  
phanh khẩn cấp BA



Hệ thống cân bằng điện tử  
(ASC - Active Stability Control)



Hệ thống kiểm soát lực kéo TCL

Giúp tăng sự ổn định của xe và kiểm soát xe tốt hơn trong điều kiện thời tiết bất lợi và thiếu lực kéo.



Hệ thống hỗ trợ khởi hành  
ngang dốc HSA

Giúp xe không bị trôi về phía sau trong trường hợp dừng và khởi hành ở ngang dốc cao.



Cảnh báo phanh khẩn cấp ESS

Khi ABS được kích hoạt, đèn cảnh báo nguy hiểm sẽ tự động bật để báo hiệu cho các xe đi sau.



Cơ cấu căng đai tự động

Khi có va chạm từ phía trước đai an toàn sẽ tự siết chặt để bảo vệ tài xế và hành khách.

### KHUNG XE RISE THÉP SIÊU CƯỜNG (Reinforced Impact Safety Evolution Body)

#### Thép siêu cường

- 980 MPa
- 590 MPa
- 440 MPa

